



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmbd@gmail.com](mailto:ptnctnmbd@gmail.com)

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 02/24.06.2026  
Ngày phát hành kết quả: 29/06/2026

- Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Trạm tăng áp Hớn Quản, xã Tân Khai, thành phố Đồng Nai.
- Ngày nhận mẫu: 24/06/2026
- Ngày phân tích: 24/06/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                    | Đơn vị    | Phương pháp thử                                 | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm     |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | < 1                | 0                      |
| 2     | E. coli*                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | < 1                | 0                      |
| 3     | Asen (Arsenic) (As)                                                   | mg/L      | SMEWW 3114-B:2023                               | ≤ 0,01             | KPH (LOD: 0,0002 mg/L) |
| 4     | Clo dư tự do                                                          | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023                              | 0,2 – 1,0          | 0,3                    |
| 5     | Độ đục*                                                               | NTU       | SMEWW 2130-B:2023                               | ≤ 2                | 0,3                    |
| 6     | Màu sắc                                                               | Pt-Co     | TCVN 6185:2015                                  | ≤ 15               | 1                      |
| 7     | Mùi                                                                   | -         | Cảm quan                                        | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ        |
| 8     | pH*                                                                   | -         | TCVN 6492:2011                                  | 6,0 – 8,5          | 7,44                   |
| 9     | Amonia (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038                                | ≤ 1                | 0,07                   |
| 10    | Pecmanganat*                                                          | mg/L      | TCVN 6186:1996                                  | ≤ 2                | 0,38                   |
| 11    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                 | mg/L      | SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> -B:2023              | ≤ 250              | 16                     |
| 12    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                  | mg/L      | SMEWW 2340-C:2023                               | ≤ 300              | 28                     |
| 13    | Mangan (Mn)*                                                          | mg/L      | HACH Method 8149                                | ≤ 0,1              | KPH (LOD: 0,02 mg/L)   |
| 14    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                | mg/L      | HACH Method 8012                                | ≤ 0,2              | 0,08                   |
| 15    | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                    | mg/L      | SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -B:2023 | ≤ 11               | 0,34                   |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                  | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|----------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| 16    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)* | mg/L   | TCVN 6178:1996                                   | ≤ 0,9              | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/L) |
| 17    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                 | mg/L   | HACH Method 8008                                 | ≤ 0,3              | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L) |
| 18    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | mg/L   | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> -E:2023 | ≤ 250              | 9,34                    |
| 19    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                        | mg/L   | Đầu dò cảm biến                                  | ≤ 1000             | 98                      |

\* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Mai Thị Đẹp